



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÍ 2 NĂM 2020

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 - DN
Mẫu số B01 - DN
Mẫu số B01 - DN
Mẫu số B09 - DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

| TIÊU CHÍ | Mã số TM | SỐ 30/06/2020 | SỐ 01/01/2020 |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150) | 100 | 203.559.524.858 | 258.524.573.156 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | 16.146.100.392 | 24.866.046.692 |
| 1. Tiền mặt | 111 | 12.646.100.392 | 14.866.046.692 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 3.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | 217.151.855 | 24.217.151.855 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 217.151.855 | 217.151.855 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 0 | 24.000.000.000 |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | 52.713.128.718 | 45.507.501.848 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 38.844.941.265 | 28.390.887.860 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 3.595.239.400 | 1.477.324.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD | 134 | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10.272.948.053 | 16.324.097.591 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 0 | -684.807.603 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | 133.624.001.847 | 162.287.219.983 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 150.428.033.118 | 177.861.794.833 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | -16.804.031.271 | -15.574.574.850 |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | 859.142.046 | 1.646.652.778 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 170.968.929 | 311.142.034 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 688.173.117 | 1.335.510.744 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 154 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 294.469.672.349 | 279.941.264.048 |
| I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | 60.599.120.626 | 54.286.309.051 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 48.993.226.752 | 42.468.599.037 |
| - Nguyên giá | 222 | 130.403.986.133 | 120.596.609.970 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | -81.410.759.381 | -78.128.010.933 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11.605.893.874 | 11.817.710.014 |
| - Nguyên giá | 228 | 16.550.750.288 | 16.550.750.288 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | -4.944.856.414 | -4.733.040.274 |
| III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 230 | | |



| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | |
| IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | 240 | 7.380.855.320 | 9.732.254.624 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 4. Chi phí XDCB dở dang | 242 | 7.380.855.320 | 9.732.254.624 |
| IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | 197.202.383.000 | 187.212.383.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 10.000.000.000 | 10.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 187.202.383.000 | 187.202.383.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn | 254 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | 29.287.313.403 | 28.710.317.373 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 24.928.834.933 | 24.484.763.067 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 4.358.478.470 | 4.225.554.306 |
| 3. Thiết bị vật tư phụ tùng máy thay thế dài hạn | 263 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | 498.029.197.207 | 538.465.837.204 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 88.515.595.473 | 125.319.959.302 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | 83.374.657.973 | 120.179.021.802 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 15.062.610.009 | 9.072.258.007 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 284.787.500 | 255.069.960 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 1.118.089.360 | 3.621.800.368 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 11.603.272.698 | 17.111.528.188 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.892.239.065 | 6.677.973.042 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 276.900.564 | 244.914.528 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 48.335.493.804 | 82.432.790.736 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 801.264.973 | 762.686.973 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. NỢ DÀI HẠN | 330 | 5.140.937.500 | 5.140.937.500 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.140.937.500 | 5.140.937.500 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 409.513.601.734 | 413.145.877.902 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | 409.513.601.734 | 413.145.877.902 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 287.769.908.319 | 287.769.908.319 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |

0376365
ING TY
I PHAN
THUY S
N TRE
ANH - T. B

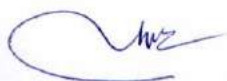
| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | -98.896.574.474 | -98.896.574.474 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 61.210.173.515 | 61.210.173.515 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.358.024.374 | 21.990.300.542 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.001.255.542 | 1.371.964 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.356.768.832 | 21.988.928.578 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 498.029.197.207 | 538.465.837.204 |

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHAN HỮU TÀI

LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính :Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 2 | | Lũy kế năm | |
|--|-----------|-----|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 92.778.920.898 | 111.055.496.790 | 168.125.983.590 | 214.414.316.882 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 3.886.275.810 | | 3.886.275.810 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 88.892.645.088 | 111.055.496.790 | 164.239.707.780 | 214.414.316.882 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 78.470.654.265 | 86.715.836.184 | 145.853.536.414 | 169.155.469.425 |
| 5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 10.421.990.823 | 24.339.660.606 | 18.386.171.366 | 45.258.847.457 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 8.555.368.326 | 1.890.873.392 | 9.641.288.958 | 3.129.015.617 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 979.546.239 | 1.284.927.132 | 2.136.051.641 | 2.863.181.236 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 599.653.613 | 1.256.735.123 | 1.608.156.657 | 2.521.513.849 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5.278.832.313 | 4.459.461.179 | 9.415.544.263 | 9.315.975.728 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.862.285.340 | 2.874.111.312 | 5.820.549.392 | 5.636.520.927 |
| 10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25)) | 30 | | 9.856.695.257 | 17.612.034.375 | 10.655.315.028 | 30.572.185.183 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 51.000.000 | 3.200.000 | 59.976.975 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 1.433.638 | 0 | 1.433.638 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 0 | 49.566.362 | 3.200.000 | 58.543.337 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 9.856.695.257 | 17.661.600.737 | 10.658.515.028 | 30.630.728.520 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 345.747.427 | 2.494.780.457 | 434.670.360 | 4.245.623.003 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | -132.924.164 | -556.477.003 | -132.924.164 | -556.477.003 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 9.643.871.994 | 15.723.297.283 | 10.356.768.832 | 26.941.582.520 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 839 | 1.368 | 901 | 2.343 |

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE****AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: /CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động 10% kết quả sản xuất kinh doanh trên BCTC quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019.

Bến Tre, ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 như sau:

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 2 | | Biến động | |
|--|-------|----------------|-----------------|-----------------|----------|
| | | Năm 2020 | Năm 2019 | Giá trị | Tỷ lệ |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 92.778.920.898 | 111.055.496.790 | -18.276.575.892 | -16,46% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 3.886.275.810 | | 3.886.275.810 | 100,00% |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 88.892.645.088 | 111.055.496.790 | -22.162.851.702 | -19,96% |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 78.470.654.265 | 86.715.836.184 | -8.245.181.919 | -9,51% |
| 5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 10.421.990.823 | 24.339.660.606 | -13.917.669.783 | -57,18% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 8.555.368.326 | 1.890.873.392 | 6.664.494.934 | 352,46% |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 979.546.239 | 1.284.927.132 | -305.380.893 | -23,77% |
| - Trong đó :Chi phí lãi vay | 23 | 599.653.613 | 1.256.735.123 | -657.081.510 | -52,28% |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 5.278.832.313 | 4.459.461.179 | 819.371.134 | 18,37% |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 2.862.285.340 | 2.874.111.312 | -11.825.972 | -0,41% |
| 10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25) | 30 | 9.856.695.257 | 17.612.034.375 | -7.755.339.118 | -44,03% |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 0 | 51.000.000 | -51.000.000 | -100,00% |
| 12. Chi phí khác | 32 | 0 | 1.433.638 | -1.433.638 | -100,00% |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 0 | 49.566.362 | -49.566.362 | -100,00% |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 9.856.695.257 | 17.661.600.737 | -7.804.905.480 | -44,19% |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 345.747.427 | 2.494.780.457 | -2.149.033.030 | -86,14% |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | -132.924.164 | -556.477.003 | 423.552.839 | -76,11% |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | 9.643.871.994 | 15.723.297.283 | -6.079.425.289 | -38,67% |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 839 | 1.368 | -529 | -38,67% |

Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2020 đều giảm so với quý 2 năm 2019 do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động chính năm giảm so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid - 19.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng nhờ khoản cổ tức được chia trong tháng 6.
- Giá nguyên liệu đầu vào năm nay tăng dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu giảm hơn 16% nhưng giá vốn chỉ giảm 9% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm mạnh.

Trên đây là giải trình về việc giảm trên 10% các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-----------|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.658.515.028 | 30.630.728.520 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao và khấu trừ tài sản | 02 | 3.494.564.588 | 3.161.158.430 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 544.648.818 | 5.853.673.925 |
| - Lãi(Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | 197.139.207 | -146.712.951 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | -8.507.648.806 | -1.719.088.409 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.596.016.087 | 2.521.513.849 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.983.234.922 | 40.301.273.364 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | -11.859.597.337 | 3.304.281.181 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 27.433.761.715 | -19.234.588.226 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | 1.136.478.420 | -4.281.473.166 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | -303.898.761 | -1.386.984.700 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | |
| - Lãi vay đã trả | 14 | -2.350.592.327 | -2.133.254.395 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | -3.577.702.263 | -2.847.904.768 |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | -1.214.721.636 | -6.383.502.170 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 17.246.962.733 | 7.337.847.120 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, XD tài sản cố định | 21 | -7.455.976.859 | -6.409.623.673 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | 50.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -40.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 24.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | -9.990.000.000 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia | 27 | 13.164.225.518 | 2.240.841.834 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 19.718.248.659 | 15.881.218.161 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | |
| 2. Tiền thu bán cổ phiếu quỹ | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 50.664.646.933 | 77.227.382.150 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -84.925.071.865 | -80.354.956.494 |



| CHỈ TIÊU | Mã số | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| 5 .Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6 . Cổ tức đã trả | 36 | -11.497.257.000 | -22.994.514.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -45.757.681.932 | -26.122.088.344 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | -8.792.470.540 | -2.903.023.063 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 24.866.046.692 | 30.331.812.975 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 72.524.240 | -33.798.232 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 16.146.100.392 | 27.394.991.680 |

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÂM THỊ NHƯ THƠ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, KD nhà hàng và dịch vụ.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)
- 8.Số lượng CBCNV đến 30/06/2020 : **670 người.**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
- Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND, EUR/VND.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 . Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh .

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

| 01- Tiền | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 327.861.091 | 247.709.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 12.318.239.301 | 14.618.337.692 |
| - Các khoản tương đương tiền (gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 3.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tổng cộng | 16.146.100.392 | 24.866.046.692 |

| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | Số 30/06/2020 | | Số đầu năm | |
|---|---------------|--------------------|---------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| 2.1- Đầu tư cổ phiếu | 21.714 | 217.151.855 | 21.714 | 217.151.855 |
| + Cổ phiếu đã niêm yết | 18.891 | 188.921.855 | 18.891 | 188.921.855 |
| + Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.823 | 28.230.000 | 2.823 | 28.230.000 |
| 2.2-Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng | | | | 24.000.000.000 |
| Cộng | | | | 24.217.151.855 |
| -Dự phòng giảm giá ĐTNH | | | | |
| Tổng cộng | 21.714 | 217.151.855 | 21.714 | 24.217.151.855 |

| 03- Các khoản phải thu khách hàng | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Bên thứ ba | 38.844.941.265 | 28.390.887.860 |
| Cộng | 38.946.222.262 | 28.390.887.860 |
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Phải thu từ bán công cụ nợ | | 612.076.712 |
| - Lãi dự thu ngân hàng | | 1.460.741.950 |
| - Phải thu người lao động | 467.551.269 | 1.541.068.039 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 302.579.675 | 12.133.500.000 |
| - Cổ tức của FMC | 8.089.000.000 | 576.710.890 |
| - Phải thu khác | 1.413.817.109 | |
| Cộng | 10.272.948.053 | 16.324.097.591 |
| 04- Hàng tồn kho | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Hàng mua đang đi đường | | 6.362.181.149 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7.454.240.914 | |
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá) | 58.404.806.518 | 81.996.389.996 |
| - Thành phẩm | 84.568.985.686 | 89.503.223.688 |
| - Hàng hóa | | |
| - Hàng gửi đi bán | | |
| Cộng | 150.428.033.118 | 177.861.794.833 |

| 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|---|---------------|---------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | | |
| - Tiền thuê đất | | |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước: | | |
| Cộng | | |
| 06- Phải thu dài hạn nội bộ | | |
| - Cho vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | | |
| Cộng | | |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| 07- Phải thu dài hạn khác | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận uỷ thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác | | |
| Cộng | | |

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.980.004.488 | 71.919.029.546 | 13.682.549.734 | 2.015.026.202 | 120.596.609.970 |
| - Mua trong năm - XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang BĐS - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | | 9.237.376.163 | 570.000.000 | | 9.807.376.163 |
| Số dư cuối năm | 32.980.004.488 | 81.156.405.709 | 14.252.549.734 | 2.015.026.202 | 130.403.986.133 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.314.938.396 | 55.200.039.516 | 4.463.069.916 | 1.149.963.105 | 78.128.010.933 |
| - Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác | 635.688.098 | 1.910.207.521 | 677.780.693 | 59.072.136 | 3.282.748.448 |
| Số dư cuối năm | 17.950.626.494 | 57.110.247.037 | 5.140.850.609 | 1.209.035.241 | 81.410.759.381 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 15.665.066.092 | 16.718.990.030 | 9.219.479.818 | 865.063.097 | 42.468.599.037 |
| - Tại ngày cuối năm | 15.029.377.994 | 24.046.158.672 | 9.111.699.125 | 805.990.961 | 48.993.226.752 |

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.699.542.127 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Thuê trong năm - Mua lại TS thuê - Tăng khác - Trả lại TS thuê - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| - Khấu hao trong năm | | | | | |
| - Mua lại TS thuê - Tăng khác | | | | | |
| - Trả lại TS thuê | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản trị DN_B4U | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| Ng. giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.976.296.500 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 16.550.750.288 |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 15.976.296.500 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 16.550.750.288 |
| G.trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.158.586.486 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 4.733.040.274 |
| - Khấu hao trong năm | 211.816.140 | | | | 211.816.140 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 4.370.402.626 | 439.602.300 | | 134.851.488 | 4.944.856.414 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 11.817.710.014 | | | | 11.817.710.014 |
| - Tại ngày cuối năm | 11.605.893.874 | | | | 11.605.893.874 |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang: | 7.380.855.320 | 9.732.254.624 |
| Trong đó (Những công trình lớn): | | |
| + Kho lạnh 650 T | 0 | 4.610.164.427 |
| + Cụm bể ương cá giống | 3.441.029.497 | 3.212.748.318 |
| + Lắp đặt cụm máy nén | 1.773.227.566 | 1.768.683.691 |
| + Phân xưởng tằm bột | 1.373.079.683 | |

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| GTCL của bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| 13- Đầu tư dài hạn khác | Số 30/06/2020 | | Số đầu năm | |
|------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Đầu tư vào cty con | | 10.000.000.000 | | 10.000.000 |
| - Đầu tư vào cty liên kết | | | | |
| - Đầu tư trái phiếu | | | | |
| - Đầu tư dài hạn khác Mã FMC | 8.089.000 | 187.202.383.000 | 8.089.000 | 187.202.383.000 |
| Cộng | 8.089.000 | 197.202.383.000 | 8.089.000 | 187.212.383.000 |
| - Dự phòng giảm giá | | | | |
| Tổng cộng | | 197.202.383.000 | | 187.212.383.000 |

| 14- Chi phí trả trước dài hạn | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí đào ao & cải tạo ao | 584.401.554 | 833.468.859 |
| - Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan | 20.149.507.579 | 20.149.507.579 |
| - Chi phí khác | 465.835.940 | 568.599.785 |
| - Chi phí sửa chữa MMTB | 3.033.588.425 | 2.285.204.949 |
| - Công cụ dụng cụ | 695.501.435 | 647.981.895 |
| Cộng | 24.928.834.933 | 24.484.763.067 |
| 15- Vay và nợ ngắn hạn | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Vay ngắn hạn | 48.335.493.804 | 82.432.790.736 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Cộng | 48.335.493.804 | 82.432.790.736 |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Thuế giá trị gia tăng | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 434.670.360 | 3.577.702.263 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 592.287.417 | |
| - Các loại thuế khác | 91.131.583 | 44.098.105 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 1.118.089.360 | 3.621.800.368 |
| 17- Chi phí phải trả | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| Cộng | | |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |

| | | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 106.000.000 | 192.000.000 |
| - BHXH ốm đau , TS | 153.191.703 | 45.454.093 |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.708.861 | 7.460.435 |
| Cộng | 276.900.564 | 244.914.528 |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| - Vay dài hạn nội bộ | | |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | | |
| Cộng | | |
| 20- Vay và nợ dài hạn | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
| a. Vay dài hạn | | |
| - Vay ngân hàng | | |
| - Vay đối tượng khác | | |
| - Trái phiếu phát hành | ... | |
| b. Nợ dài hạn | | |
| - Thuê tài chính | | ... |
| - Nợ dài hạn khác | | |
| Cộng | | |

C. Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--------------------|---------------------------------|--------------|------------|---------------------------------|-------------------|------------|
| | Tổng t.toán tiền thuê tài chính | Trả lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng t.toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

| | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|--|---------------|---------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|---|---------------|---------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc | 4.358.478.470 | 4.225.554.306 |
| Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| Cộng | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu | | |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ | | |

| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt | 11.497.257.000 | 45.989.028.000 |

| d- Cổ tức | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | 11.497.257.000 | 45.989.028.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 11.497.257.000 | 45.989.028.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| đ- Cổ phiếu | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.107.207 | 14.107.207 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.107.207 | 14.107.207 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 14.107.207 | 14.107.207 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.497.257 | 11.497.257 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.497.257 | 11.497.257 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

| e- Các quỹ của doanh nghiệp: | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 48.391.223.244 | 48.391.223.244 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 12.818.950.271 | 12.818.950.271 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| Tổng cộng | 61.210.173.515 | 61.210.173.515 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 23- Nguồn kinh phí | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| 24- Tài sản thuê ngoài | Số 30/06/2020 | Số 01/01/2020 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài | | |
| - TSCĐ thuê ngoài | | |

| | | |
|---|--|-----|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản khác thuê ngoài <p>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm | | ... |
|---|--|-----|

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ (MS 01) | 168.125.983.590 | 214.414.316.882 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 166.751.064.365 | 212.511.261.786 |
| - Doanh thu khác | 444.919.225 | 973.055.096 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 930.000.000 | 930.000.000 |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 3.886.275.810 | |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất khẩu | | |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV (MS 10) | 164.239.707.780 | 214.414.316.882 |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 162.864.788.555 | 212.511.261.786 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 444.919.225 | 973.055.096 |
| - Doanh thu khác | 930.000.000 | 930.000.000 |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| 28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | | |
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 144.636.168.346 | 168.471.953.819 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác | 1.217.368.068 | 683.515.606 |
| - GTCL, CP nhượng, t.ly của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí KD Bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 145.853.536.414 | 169.155.469.425 |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 418.648.806 | 1.719.088.409 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 8.089.000.000 | |
| - Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.122.918.360 | 1.263.214.257 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 146.712.951 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 10.721.792 | |
| Cộng | 9.641.288.958 | 3.129.015.617 |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------|---------------|
| 30- Chi phí tài chính (Mã số 22) | | |
| - Lãi tiền vay | 1.596.016.087 | 2.521.513.849 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 12.140.570 | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 330.755.777 | 341.667.387 |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 197.139.207 | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 2.136.051.641 | 2.863.181.236 |

| 31- Thu nhập khác | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------|------------------|-------------------|
| - Thu nhập thanh lý TSCĐ | | 51.000.000 |
| - Thu tiền bồi thường | 3.200.000 | 1.500.000 |
| - Các khoản thu khác | | 7.476.975 |
| Tổng công | 3.200.000 | 59.976.975 |

| 32- Chi phí khác | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------|-----------------|------------------|
| - Thanh lý TSCĐ | | 1.416.690 |
| - Chi tiền phạt | | 16.948 |
| - Các khoản chi khác | | |
| Tổng công | | 1.433.638 |

| 33- Chi phí bán hàng | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên | 2.235.784.500 | 2.166.115.606 |
| - Chi phí tàu | 4.919.487.200 | 4.356.593.850 |
| - Các khoản chi khác | 2.260.272.563 | 2.793.266.272 |
| Tổng công | 9.415.544.263 | 9.315.975.728 |

| 34- Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên | 3.132.175.947 | 3.165.004.216 |
| - Chi KH TSCĐ | 327.422.670 | 222.423.749 |
| - Các khoản chi khác | 2.360.950.775 | 2.249.092.962 |
| Tổng công | 5.820.549.392 | 5.636.520.927 |

| 35- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 434.670.360 | 4.245.623.003 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 434.670.360 | 4.245.623.003 |

| 36- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |

| 37- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 80.445.397.859 | 94.567.301.379 |
| - Chi phí nhân công | 36.686.136.021 | 43.218.470.235 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.730.458.839 | 2.497.339.264 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.142.979.992 | 11.346.901.844 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 8.116.470.018 | 8.064.762.142 |
| Cộng | 139.121.442.729 | 159.694.774.864 |

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

38- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | | Năm nay | Năm trước |
|----|---|--------------------------|--------------------------|
| a- | Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| b- | Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. | | |
| c- | Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện. | | |

39/ Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

39.1 / Rủi ro về giá cổ phiếu :

Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

39.2/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tổn đọng .

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

39.3/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan: **xem trang 15**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): **xem trang 15**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác. (3)

Bến Tre, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM THỊ NHƯ THỜ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI





GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2020 | Số dư cuối quý |
|--|----------------|---------------------|---------------|----------------|
| Cty CP thực phẩm Sao Ta | Chung tập đoàn | Mua hàng hóa | 3.048.898.000 | - |
| Cty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An | Chung tập đoàn | Bán hàng hóa | 54.273.000 | 20.441.200 |
| Cty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An | Chung tập đoàn | Mua hàng hóa | 2.785.909 | 3.064.500 |
| Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang | Chung tập đoàn | Mua hàng hóa | 3.970.000 | - |
| Hội đồng Quản Trị | | Thù lao | - | |
| Ban Giám Đốc | | Lương | 660.447.918 | |

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Kinh doanh thủy sản | Khác | Hoạt động tài chính | Tổng cộng |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| 1/ Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh | 162.864.788.555 | 1.378.119.225 | 9.641.288.958 | 173.884.196.738 |
| 2/ Các chi phí trực tiếp | 159.880.820.911 | 1.208.809.158 | 2.136.051.641 | 163.225.681.710 |
| 3/ Các chi phí phân bổ | | | | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 2.983.967.644 | 169.310.067 | 7.505.237.317 | 10.658.515.028 |

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý.